

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.006.375
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.534.400
1	Thu NSDP hưởng 100%	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ NSTW	11.628.275
-	Thu bổ sung cân đối	7.884.160
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.744.115
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	20.006.375
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.006.375
1	Chi đầu tư phát triển	6.183.324
2	Chi thường xuyên	12.061.369
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
5	Dự phòng ngân sách	353.842
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	80.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	283.700
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	11.500
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.500
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	283.700
1	Vay để bù đắp bội chi	283.700
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	20.006.375
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.534.400
2	Thu bổ sung từ NSTW	11.628.275
-	Thu bổ sung cân đối	7.884.160
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.744.115
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	560.000
II	Chi ngân sách	20.006.675
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	13.188.169
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	6.818.506
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GOM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	9.155.475
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.336.969
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.818.506
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	9.155.475
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.497.664
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.657.811
-	Chi bổ sung cân đối	

-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.968.000	7.534.400
I	Thu nội địa	8.000.000	7.534.400
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.042.700	1.042.700
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	105.000	105.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	872.000	872.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	951.000	951.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	350.000	350.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	870.000	528.400
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	341.600	
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	537.610	537.610
7	Lệ phí trước bạ	140.000	80.000
8	Thu phí, lệ phí	60.000	
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>		
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	17.000	17.000
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	1.200	
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	1.200	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	88.420	88.420
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.800.000	1.800.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	41.600	37.600
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.000	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	162.000	102.000
16	Thu khác ngân sách	60.000	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.000	10.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.470	1.470
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	10.968.000	-
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		

6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.006.375	10.850.900	9.155.475
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.006.375	10.850.900	9.155.475
I	Chi đầu tư phát triển	6.183.324	4.857.909	1.325.415
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.183.324	4.857.909	1.325.415
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.000	35.000	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000	474.585	1.325.415
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	12.061.369	4.632.217	7.429.152
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.392.150	1.148.199	3.243.951
2	Chi khoa học và công nghệ	55.373	55.373	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000	20.000	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	
V	Dự phòng ngân sách	353.842	212.934	140.908
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	80.000	80.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG
LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	20.006.375
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.818.506
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.187.869
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	6.183.324
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.920.194
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.263.130
II	Chi thường xuyên	1.480.689
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	677.520
2	Chi khoa học và công nghệ	40.373
3	Chi y tế, dân số và gia đình	114.445
4	Chi văn hóa thông tin	42.723
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	39.552
6	Chi thể dục thể thao	10.700
7	Chi bảo vệ môi trường	11.750
8	Chi các hoạt động kinh tế	148.923
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	363.940
10	Chi bảo đảm xã hội	30.763
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
V	Dự phòng ngân sách	353.842
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	80.000

C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-
----------	--------------------------------------	----------

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ											
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.480.859	0	1.480.859	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Nông nghiệp	73.589		73.589					0			
2	BQL khu Kinh tế	13.094		13.094					0			
3	Sở Ngoại vụ	11.280		11.280					0			
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	515.174		515.174					0			
5	Sở Tài chính	18.283		18.283					0			
6	VP Sở Lao động TBXH	13.193		13.193					0			
7	Sở Công Thương	15.814		15.814					0			
8	Sở Giao thông - Vận tải	11.859		11.859					0			
9	Văn phòng Ban ATGT	2.593		2.593					0			
10	Thanh tra Sở Giao thông	4.706		4.706					0			
11	Sở Xây dựng	8.425		8.425					0			
12	Thanh tra tỉnh	10.656		10.656					0			
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	38.043		38.043					0			
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.365		10.365					0			

15	Sở Y tế	121.025		121.025					0		
16	VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh	34.871		34.871					0		
17	Văn phòng UBND tỉnh	28.689		28.689					0		
18	Sở Khoa học CN	45.516		45.516					0		
19	Sở Văn hoá, Thể thao và DL	50.173		50.173					0		
20	Sở Tư pháp	10.126		10.126					0		
21	Sở Nội vụ	7.878		7.878					0		
22	Sở Thông tin và Truyền Thông	17.448		17.448					0		
23	Hội đồng thẩm định giá NN	2.000		2.000					0		
24	Chi cục Phát triển nông thôn	5.327		5.327					0		
25	Chi cục Kiểm lâm	62.640		62.640					0		
26	Chi cục trồng trọt và BVTV	3.058		3.058					0		
27	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.537		3.537					0		
28	Chi cục QLCL NLTS	2.098		2.098					0		
29	Chi cục Thủy lợi-VP đại diện sông cả	5.587		5.587					0		
30	Văn phòng ban chỉ huy PCLB	1.000		1.000					0		
31	Chi cục Thủy sản	5.818		5.818					0		
32	Chi cục Dân số - KHHGD	2.193		2.193					0		
33	Chi cục An toàn VSTP	2.075		2.075					0		
34	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường CL	2.210		2.210					0		
35	Ban Thi đua khen thưởng	11.146		11.146					0		
36	Ban Tôn giáo	2.780		2.780					0		
37	Tinh đoàn Hà Tĩnh	5.318		5.318					0		
38	Ủy ban MTTQ tỉnh	6.285		6.285					0		
39	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.743		6.743					0		
40	Hội Nông dân	4.930		4.930					0		
41	Hội cựu chiến binh	2.633		2.633					0		
42	Liên minh HTX	2.919		2.919					0		
43	Hội khuyến học	866		866					0		

44	Hội Nhà báo	1.371		1.371					0		
45	Hội Luật gia	501		501					0		
46	Hội Làm vườn và trang trại	100		100					0		
47	Hội Kiến trúc sư	100		100					0		
48	Hội Cựu TN xung phong	296		296					0		
49	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	545		545					0		
50	Hội Kế hoạch hóa gia đình	70		70					0		
51	Hội Người TT và trẻ em mồ côi	545		545					0		
52	Hội Liên hiệp thanh niên	195		195					0		
53	Hội Châm cứu	70		70					0		
54	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK	120		120					0		
55	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	2.167		2.167					0		
56	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	2.933		2.933					0		
57	Hội Đông y	641		641					0		
58	Hội Cựu giáo chức	150		150					0		
59	Hội Người cao tuổi	531		531					0		
60	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	317		317					0		
61	Hội Người mù	1.515		1.515					0		
62	Hội Chữ thập đỏ	1.671		1.671					0		
63	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	200		200					0		
64	Hiệp hội DN tỉnh	200		200					0		
65	Hội Doanh nghiệp trẻ	190		190					0		
66	Hội Tin học tỉnh	70		70					0		
67	Hội KH-kinh tế	300		300					0		
68	BQL khu di tích ĐLộc	2.004		2.004					0		
69	TT Hoạt động thanh thiếu nhi	1.467		1.467					0		
70	TT Hướng nghiệp PTKTTS TNXP	250		250					0		
71	Tổng đội TNXP Tây Sơn	766		766					0		
72	Tổng đội TNXP Phúc Trạch	659		659					0		

73	TT DN và hỗ trợ Nông dân	1.282		1.282					0			
74	Ban QL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	572		572					0			
75	TT tư vấn dịch vụ tài chính công	4.209		4.209					0			
76	Ban vận động ngày vì người nghèo	90		90					0			
77	TT Dịch thuật DV đối ngoại	569		569					0			
78	TT Xúc tiến đầu tư KKT	3.737		3.737					0			
79	TT Hỗ trợ DN và XTĐT	3.275		3.275					0			
80	Trung tâm Công báo - Tin học	3.156		3.156					0			
81	Ban QL khu vực mỏ sắt Thạch Khê	1.560		1.560					0			
82	Phòng Công chứng số I	632		632					0			
83	Phòng Công chứng số II	385		385					0			
84	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	696		696					0			
85	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.899		2.899					0			
86	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	1.670		1.670					0			
87	Đoàn luật sư	220		220					0			
88	TT điều dưỡng NCC và BTXH	7.238		7.238					0			
89	Làng trẻ mồ côi	5.718		5.718					0			
90	TT Giáo dục lao động Xã hội	7.279		7.279					0			
91	TT dịch vụ việc làm	717		717					0			
92	TT Công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em	6.672		6.672					0			
93	Trường Đại học Hà Tĩnh	38.052		38.052					0			
94	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	23.113		23.113					0			
95	Trường Trung cấp nghề LTT	12.852		12.852					0			
96	Trường Trung cấp Kỹ nghệ	18.771		18.771					0			
97	Trường Trung cấp nghề	30.547		30.547					0			
98	Trường Cao đẳng kỹ thuật Việt - Đức	25.294		25.294					0			
99	Trường Chính trị Trần Phú	9.650		9.650					0			
100	Trường Cao đẳng Y tế	6.455		6.455					0			
101	Đài phát thanh và truyền hình	39.642		39.642					0			

-	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	-													
+	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	80.000								80.000					
+	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	108.767								108.767					
+	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	10.000								10.000					
-	Dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	6.000							6.000						
-	Xây dựng Trung tâm Hội nghị trực tuyến, Trung tâm tích hợp dữ liệu, Trung tâm điều hành thông minh; nâng cấp sửa chữa Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong khuôn viên Trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	25.000											25.000		
-	Nhà ký túc xá học sinh, Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	5.000		5.000											
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	434.278	-	-	-	-	-	-	-	434.278			-		-
-	Dự án âu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh, Giai đoạn 2	25.000								25.000					
-	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận	90.000								90.000					
-	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh	65.000								65.000					
-	Kè bảo vệ bờ sông Ngàn sâu đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	80.000								80.000					
-	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).	-													
+	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).	94.374								94.374					
+	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).	16.654								16.654					
+	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).	500								500					
-	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (Dự án FMCR) tỉnh Hà Tĩnh	-													
+	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (Dự án FMCR) tỉnh Hà Tĩnh	45.000								45.000					
+	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (Dự án FMCR) tỉnh Hà Tĩnh	11.250								11.250					

+	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"	30.000								30.000				
+	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"	7.500								7.500				
+	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"	5.000								5.000				
11	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	25.000	-	-					25.000					
-	Số hóa, tin học hóa và phát sóng qua vệ tinh (giai đoạn 3)	25.000							25.000					
12	Bệnh viện đa khoa huyện Đức Thọ	21.229	-	-				21.229	-	-				
-	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	-												
+	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	17.229						17.229						
+	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	4.000						4.000						
13	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	20.000	-	20.000					-	-				
-	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	20.000		20.000										
14	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	26.698	-	-				26.698	-	-				
-	Dự án Trung tâm Sản nhi tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	26.698						26.698						
15	Sở Giao thông vận tải	60.000	-	-					-	-				
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn Thiên Cầm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh	60.000								60.000				
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.275	-	-					-	-				
-	Dự án rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, lập Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	17.275								17.275				
17	UBND huyện Kỳ Anh	33.732	-	-					-	-				23.732
-	NSTT giao huyện phân bổ	23.732												23.732
-	Trung tâm văn hóa truyền thông huyện Kỳ Anh	10.000								10.000				
18	UBND thị xã Kỳ Anh	206.102	-	-					-	-				20.949
-	NSTT giao huyện phân bổ	20.949												20.949
-	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh	10.000								10.000				
-	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	-												
+	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	100.000								100.000				
+	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	62.153								62.153				
+	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	13.000								13.000				
19	UBND huyện Cẩm Xuyên	93.917	-	-					-	-				18.917

-	NSTT giao huyện phân bổ	18.917														18.917
-	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	25.000									25.000					
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	25.000									25.000					
-	Dự án Xây dựng hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm huyện Cẩm Xuyên	25.000									25.000					
20	UBND thành phố Hà Tĩnh	336.058	-	-	-	-	-	-	-	-	320.125	-	-	-	-	15.933
-	NSTT giao huyện phân bổ	15.933														15.933
-	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh	40.125									40.125					
-	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	180.000									180.000					
-	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh	50.000									50.000					
-	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	50.000									50.000					
21	UBND huyện Thạch Hà	240.513	-	-	-	-	-	-	-	193.630	30.000	-	-	-	-	16.883
-	NSTT giao huyện phân bổ	16.883														16.883
-	Dự án nâng cấp, mở rộng đường nối Quốc lộ 1 tại ngã ba Thạch Long đi đường tỉnh ĐT.549	30.000									30.000					
-	Tiêu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	-														
+	Tiêu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	150.000								150.000						
+	Tiêu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	32.630								32.630						
+	Tiêu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	11.000								11.000						
22	UBND huyện Can Lộc	59.219	-	-	-	-	1.474	-	-	-	40.000	-	-	-	-	17.745
-	NSTT giao huyện phân bổ	17.745														17.745
-	Dự án Đường thị trấn Nghèn - Đồng Lộc, huyện Can Lộc	30.000									30.000					
-	Xây dựng di tích Làng K130 xã Tiến Lộc (nay là thị trấn Nghèn)	1.474					1.474									
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH36 (Chợ Đình - Quán Trại), huyện Can Lộc	10.000									10.000					

23	UBND huyện Đức Thọ	71.874	-	-	-	-	-	-	-	-	55.000	-	-	-	-	16.874	
-	NSTT giao huyện phân bổ	16.874															16.874
-	Dự án Đường nối Quốc lộ 8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ	20.000									20.000						
-	Dự án Đường từ Thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	20.000									20.000						
-	Đường huyện lộ DH56 đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	15.000									15.000						
24	UBND huyện Nghi Xuân	55.687	-	-	-	-	-	-	-	-	35.000	-	-	-	-	20.687	
-	NSTT giao huyện phân bổ	20.687															20.687
-	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	35.000									35.000						
25	UBND huyện Hương Sơn	72.406	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	22.406	
-	NSTT giao huyện phân bổ	22.406															22.406
-	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn	25.000									25.000						
-	Đường giao thông trục chính nối các xã sát nhập xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn	25.000									25.000						
26	UBND huyện Hương Khê	203.488	-	-	-	-	-	-	-	117.646	60.000	-	-	-	-	25.842	
-	NSTT giao huyện phân bổ	25.842															25.842
-	Đường giao thông bảo vệ an ninh biên giới, kết hợp bảo vệ phát triển thác Vũ Môn và phát triển vùng, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)	10.000									10.000						
-	Đường vào các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô và Phúc Trạch, huyện Hương Khê (đoạn K15+642,72 đến K25+252,86)	5.000									5.000						
-	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	45.000									45.000						
-	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	-															
+	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	90.000								90.000							
+	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	18.646								18.646							
+	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	9.000								9.000							

27	UBND thị xã Hồng Lĩnh	43.211	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	-	-	18.211	
-	NSTT giao huyện phân bổ	18.211															18.211
-	Đường vành đai thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Tiên Sơn)	25.000									25.000						
28	UBND huyện Vũ Quang	27.105	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	17.105	
-	NSTT giao huyện phân bổ	17.105															17.105
-	Cầu Hóp Chuối, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	10.000									10.000						
29	UBND huyện Lộc Hà	75.312	-	-	-	-	-	-	-	-	60.000	-	-	-	-	15.312	
-	NSTT giao huyện phân bổ	15.312															15.312
-	Xử lý cấp bách đê tá Nghèn, huyện Lộc Hà	25.000									25.000						
-	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bàng, huyện Lộc Hà	22.000									22.000						
-	Hạ tầng khu du lịch biển huyện Lộc Hà	3.000									3.000						
-	Đường giao thông Huyện lộ ĐH.116, đoạn Mai Phụ - Ích Hậu, huyện Lộc Hà	10.000									10.000						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	1.480.659	677.520	40.373	114.445	42.723	39.522	10.700	11.750	148.923	6.450	82.052	363.940	30.763
1	Sở Nông nghiệp	73.589	80							66.052		66.052	7.457	
2	BQL khu Kinh tế	13.094	30										13.064	
3	Sở Ngoại vụ	11.280	200										11.080	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	515.174	505.690										9.484	
5	Sở Tài chính	18.283											18.283	
6	VP Sở Lao động TBXH	13.193	150										9.093	3.950
7	Sở Công Thương	15.814	30							9.000			6.784	
8	Sở Giao thông - Vận tải	11.859								3.200	3.200		8.659	
9	Văn phòng Ban ATGT	2.593								1.700	1.700		893	
10	Thanh tra Sở Giao thông	4.706								1.550	1.550		3.156	
11	Sở Xây dựng	8.425	30							2.000			6.395	
12	Thanh tra tỉnh	10.656	30										10.626	

42	Liên minh HTX	2.919	300										2.619	
43	Hội khuyến học	866											866	
44	Hội Nhà báo	1.371	40										1.331	
45	Hội Luật gia	501	30										471	
46	Hội Làm vườn và trang trại	100											100	
47	Hội Kiến trúc sư	100											100	
48	Hội Cựu TN xung phong	296											296	
49	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	545											545	
50	Hội Kế hoạch hóa gia đình	70											70	
51	Hội Người TT và trẻ em mồ côi	545											545	
52	Hội Liên hiệp thanh niên	195	30										165	
53	Hội Châm cứu	70											70	
54	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK	120											120	
55	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	2.167											2.167	
56	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	2.933	40										2.893	
57	Hội Đông y	641											641	
58	Hội Cựu giáo chức	150											150	
59	Hội Người cao tuổi	531											531	
60	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	317											317	
61	Hội Người mù	1.515	150										1.365	
62	Hội Chữ thập đỏ	1.671											1.671	
63	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	200											200	
64	Hiệp hội DN tỉnh	200											200	
65	Hội Doanh nghiệp trẻ	190											190	
66	Hội Tin học tỉnh	70											70	
67	Hội KH-kinh tế	300											300	
68	BQL khu di tích ĐLộc	2.004								2.004				
69	TT Hoạt động thanh thiếu nhi	1.467	40							1.427				
70	TT Hướng nghiệp PTKTTS TNXP	250								250				

99	Trường Chính trị Trần Phú	9.650	9.650											
100	Trường Cao đẳng Y tế	6.455	6.455											
101	Đài phát thanh và truyền hình	39.642	120				39.522							

PHỤ BIỂU SỐ 01: TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	Phí, lệ phí; Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước; thuế tài nguyên; thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)				
I	Đối với số giao Cục thuế tỉnh quản lý thu và các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Trung ương nhưng giao cho tỉnh thu	100%			
II	Đối với số giao Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu				
1	<i>Phí, lệ phí</i>				
1.1	Lệ phí trước bạ				
1.1.1	Trước bạ nhà đất			100%	
1.1.2	Trước bạ tài sản khác	20%	80%		
1.2	Lệ phí môn bài				
1.2.1	Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp		100%		
1.2.2	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn			100%	
b	Phát sinh trên địa bàn phường		60%	40%	
1.2.3	Các khoản phí, lệ phí còn lại				
a	Huyện quản lý thu		100%		
b	Xã quản lý thu			100%	
2	<i>Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				
2.1	Đối với các khoản thu từ doanh nghiệp Nhà nước	60%	40%		
2.2	Đối với các khoản thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	90%	10%		
2.3	Đối với các khoản thu từ khu vực ngoài quốc doanh				
2.3.1	Phát sinh trên địa bàn Thị trấn Xuân An				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã		90%	10%	
b	Thu từ hộ cá thể		30%	70%	
2.3.2	Phát sinh trên địa bàn phường				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã	50%	50%		
b	Thu từ hộ cá thể		80%	20%	
2.3.3	Phát sinh trên địa xã, thị trấn còn lại				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã		80%	20%	
b	Thu từ hộ cá thể		30%	70%	
3	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	50%	50%		
4	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>				
4.1	Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại		100%		
4.2	Thu từ các mặt hàng khác		50%	50%	
5	<i>Thuế tài nguyên</i>				
5.1	Tài nguyên rừng, khoáng sản		80%	20%	
5.2	Tài nguyên khác		50%	50%	
6	<i>Thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)</i>		70%	30%	
B	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (phần NSDP được hưởng)				
I	Trung ương cấp phép (NSDP được hưởng 30%, được xem là 100%)	30%	30%	40%	
II	Tỉnh cấp phép	50%	40%	10%	
C	Tiền thuê đất				
I	Đối với huyện Hương Sơn				Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục II phần C
1	Phát sinh trên địa bàn xã		70%	30%	
2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	70%	30%		
II	Đối với các huyện, thị xã, thành phố còn lại				
1	Phát sinh trên địa bàn xã	40%	30%	30%	
2	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn	70%	30%		
D	Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất)				

I	Tài sản do cấp tỉnh quản lý				
1	<i>Đối với trụ sở làm việc</i>				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	50%	50%		
b	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	100%			Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
2	<i>Đối với các loại tài sản khác</i>	100%			
II	Tài sản do cấp huyện quản lý		100%		
III	Tài sản do cấp xã quản lý			100%	
E	Tiền sử dụng đất				
I	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
1	<i>Đối với Đề án do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư</i>				
1.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			
1.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
1.2.1	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	50%	45%	5%	
1.2.2	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	70%	30%		
1.2.3	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê	60%	40%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 1.2.6 mục I phần E
1.2.4	Phát sinh trên địa bàn huyện Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân	100%			Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 1.2.6 mục I phần E
1.2.5	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn	60%	40%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 1.2.6 mục I phần E
1.2.6	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	100%			
2	<i>Do cấp huyện làm chủ đầu tư</i>				
2.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)		100%		
2.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
2.2.1	Đối với thành phố Hà Tĩnh				Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
a	Phát sinh trên địa bàn xã	50%	45%	5%	
b	Phát sinh trên địa bàn phường	50%	45%	5%	
2.2.2	Đối với thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh				
a	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	70%		
b	Phát sinh trên địa bàn phường	40%	60%		
2.2.3	Đối với các huyện Kỳ Anh, Hương Khê		100%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; sau đó áp dụng tỷ lệ điều tiết của các huyện còn lại (quy định tại tiểu mục 2.2.6 mục I phần E)
2.2.4	Đối với các huyện Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân				Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 2.2.6 mục I phần E
a	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	70%		
b	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	45%	55%		
2.2.5	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 2.2.6 mục I phần E
2.2.6	Đối với các huyện còn lại				
a	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	70%		
b	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	45%	55%		

II	Thu từ quỹ đất tái định cư các Dự án				
1	<i>Các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư</i>				
1.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			
1.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
1.2.1	Các dự án có sử dụng nguồn vốn NSTW, Trái phiếu chính phủ	100%			
1.2.2	Các dự án sử dụng 100% ngân sách tỉnh				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	50%	50%		
c	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê		100%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm e, tiêu mục 1.2.2 mục II phần E
d	Phát sinh trên địa bàn huyện Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân	50%	50%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm e, tiêu mục 1.2.2 mục II phần E
đ	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm e, tiêu mục 1.2.2 mục II phần E
e	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	70%	30%		
2	<i>Đối với các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư (Trong trường hợp được UBND tỉnh quyết định ủy quyền làm chủ đầu tư)</i>				
2.1	Các dự án có sử dụng nguồn vốn NSTW, Trái phiếu chính phủ	100%			
2.2	Các dự án sử dụng 100% ngân sách tỉnh				
2.2.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			
2.2.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	50%	50%		
2.3	Trường hợp dự án được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh và một phần NS huyện				
2.3.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			Ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ lại cho ngân sách cấp huyện tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) nguồn vốn ngân sách cấp huyện đầu tư vào dự án
2.3.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	40%	60%		
c	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	50%	50%		
2.4	Trường hợp dự án được đầu tư 100% từ nguồn vốn NS huyện				
2.4.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)		100%		
2.4.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh		100%		
c	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	20%	80%		
3	<i>Thu từ các khu đất tái định cư dôi dư đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</i>	100%			
III	Thu từ quỹ đất giao cho nhà đầu tư				
1	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	50%	45%	5%	Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh

2	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	50%	50%		
3	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê		100%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 8 mục III phần E
4	Phát sinh trên địa bàn huyện Nghi Xuân	40%	60%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 8 mục III phần E
5	Phát sinh trên địa bàn huyện Thạch Hà	70%	30%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 8 mục III phần E
6	Phát sinh trên địa bàn huyện Can Lộc, Đức Thọ	60%	40%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 8 mục III phần E
7	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 8 mục III phần E
8	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	80%	20%		
IV	Thu từ quỹ đất chuyên dùng (Đất đã giao cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan nhà nước quản lý)				
1	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp tỉnh quản lý				
1.1	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	50%	50%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
1.2	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	100%			
2	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp huyện quản lý		100%		
3	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp xã quản lý			100%	
V	Quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay Bộ Tài chính				
1	Các khu hạ tầng trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
2	Các khu hạ tầng còn lại	100%			
VI	Đối với 3 khu hạ tầng tại thành phố Hà Tĩnh: Đồng Bàu Rạ; khu dân cư phía nam đường Nguyễn Du, phường Thạch Quý; khu dân cư tổ 4, 7 phường Hà Huy Tập		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
VII	Đối với các khu đất xen kẹt (khoảng 50ha) trong các khu dân cư do ngân sách thành phố đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
VIII	Đối với các khu hạ tầng gắn với các tuyến đường trục chính đô thị, kết nối giữa khu vực trung tâm với các phường, xã vùng ven (khoảng 50ha) trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, do ngân sách thành phố đầu tư		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
IX	Đối với các khu đất còn lại				
1	Đối với thành phố Hà Tĩnh (sau khi trừ chi phí đầu tư)				Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
1.1	Phát sinh trên địa bàn xã	10%	80%	10%	
1.2	Phát sinh trên địa bàn phường	30%	65%	5%	
2	Đối với thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh				
2.1	Phát sinh trên địa bàn xã		70%	30%	
2.2	Phát sinh trên địa bàn phường		80%	20%	
3	Đối với các huyện: Kỳ Anh, Hương Khê				Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 6 mục IX phần E

3.1	Phát sinh trên địa bàn xã		70%	30%	
3.2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn		80%	20%	
4	Đối với các huyện: Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân				Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 6 mục IX phần E
4.1	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	40%	30%	
4.2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	30%	50%	20%	
5	Đối với huyện Hương Sơn		50%	50%	Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 6 mục IX phần E
6	Đối với các huyện còn lại				
6.1	Phát sinh trên địa bàn xã	40%	40%	20%	
6.2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	40%	50%	10%	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	3.206.170	2.336.969	460.157	1.876.812	6.818.506	0	0	9.155.475
1	Huyện Kỳ Anh	168.000	123.630	2.800	120.830	580.643			704.273
2	Thị xã Kỳ Anh	262.000	189.540	6.100	183.440	431.218			620.758
3	Huyện Cẩm Xuyên	303.000	230.195	5.165	225.030	631.662			861.857
4	Thành phố Hà Tĩnh	819.000	680.725	417.400	263.325	492.957			1.173.682
5	Huyện Thạch Hà	369.600	247.450	2.770	244.680	641.275			888.725
6	Huyện Can Lộc	137.000	104.602	3.320	101.282	656.099			760.701
7	Huyện Đức Thọ	275.000	178.719	2.250	176.469	547.227			725.946
8	Huyện Nghi Xuân	235.550	170.982	2.933	168.049	466.483			637.465
9	Huyện Hương Sơn	212.000	121.771	3.900	117.871	662.576			784.347
10	Huyện Hương Khê	70.000	58.810	2.400	56.410	624.304			683.114
11	Thị xã Hồng Lĩnh	192.500	118.288	2.142	116.146	335.620			453.908
12	Huyện Vũ Quang	28.360	22.442	1.057	21.385	311.178			333.620
13	Huyện Lộc Hà	134.160	89.815	7.920	81.895	437.264			527.079

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4
	TỔNG SỐ	250.596	250.596	0	0
1	Huyện Kỳ Anh	23.732	23.732		
2	Thị xã Kỳ Anh	18.917	18.917		
3	Huyện Cẩm Xuyên	16.883	16.883		
4	Thành phố Hà Tĩnh	17.745	17.745		
5	Huyện Thạch Hà	15.312	15.312		
6	Huyện Can Lộc	20.687	20.687		
7	Huyện Đức Thọ	16.874	16.874		
8	Huyện Nghi Xuân	22.406	22.406		
9	Huyện Hương Sơn	17.105	17.105		
10	Huyện Hương Khê	25.842	25.842		
11	Thị xã Hồng Lĩnh	15.933	15.933		
12	Huyện Vũ Quang	20.949	20.949		
13	Huyện Lộc Hà	18.211	18.211		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG																	4.857.909	834.203	2.912.630	1.111.076
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NĂM 2023					1.586.178		259.000	1.327.178					279.311			279.311	561.491			561.491
A	VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					-								-				250.596			250.596
1	Huyện Kỳ Anh					-								-				23.732			23.732
2	Huyện Cẩm Xuyên					-								-				18.917			18.917
3	Huyện Thạch Hà					-								-				16.883			16.883
4	Huyện Can Lộc					-								-				17.745			17.745
5	Huyện Lộc Hà					-								-				15.312			15.312
6	Huyện Nghi Xuân					-								-				20.687			20.687
7	Huyện Đức Thọ					-								-				16.874			16.874
8	Huyện Hương Sơn					-								-				22.406			22.406
9	Huyện Vũ Quang					-								-				17.105			17.105
10	Huyện Hương Khê					-								-				25.842			25.842
11	Thành phố Hà Tĩnh					-								-				15.933			15.933
12	Thị xã Kỳ Anh					-								-				20.949			20.949
13	Thị xã Hồng Lĩnh					-								-				18.211			18.211
B	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ					1.586.178		259.000	1.327.178					279.311			279.311	310.895			310.895
B.1	VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CẤP TỈNH					-		-	-					31.332			31.332	17.275			17.275
a	<i>Nhiệm vụ quy hoạch cấp tỉnh</i>					-		-	-					<i>31.332</i>			<i>31.332</i>	<i>17.275</i>			<i>17.275</i>

1	Dự án rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, lập Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				-							31.332			31.332	17.275			17.275
B.2	DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH				917.178		259.000	658.178				208.979			208.979	153.495			153.495
I	QUỐC PHÒNG		0	0	95.000		95.000	-				36.000			36.000	9.000			9.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				-							-				-			
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đồn 575, Bản Giàng)	Hương Khê			95.000		95.000					36.000			36.000	9.000			9.000
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI		0	0	26.000		-	26.000				10.000			10.000	10.000			10.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				-							-				-			
1	Trụ sở làm việc Đội Tuần tra kiểm soát giao thông Quốc lộ 8A thuộc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Hà Tĩnh				26.000			26.000				10.000			10.000	10.000			10.000
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN		0	2015	14.850		-	14.850				5.000			5.000	1.474			1.474
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				-							-				-			
1	Xây dựng di tích Làng K130 xã Tiên Lộc (nay là thị trấn Nghèn)				14.850			14.850				5.000			5.000	1.474			1.474
IV	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN		0	0	55.000		-	55.000				10.000			10.000	25.000			25.000
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				-							-				-			
1	Số hóa, tin học hóa và phát sóng qua vệ tinh (giai đoạn 3)				55.000			55.000				10.000			10.000	25.000			25.000
V	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI		0	0	57.000		-	57.000				13.000			13.000	25.000			25.000
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>				-							-				-			
1	Xây dựng Trung tâm Hội nghị trực tuyến, Trung tâm tích hợp dữ liệu, Trung tâm điều hành thông minh; nâng cấp sửa chữa Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong khuôn viên Trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh				57.000			57.000				13.000			13.000	25.000			25.000
VI	GIAO THÔNG				386.000		-	386.000				72.979			72.979	34.021			34.021
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				-							-				-			
1	Dự án xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài				386.000			386.000				72.979			72.979	34.021			34.021
VII	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ				283.328		164.000	119.328				62.000			62.000	49.000			49.000

(1)	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)				2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1.239.119	956.040	141.539	141.539								13.000			13.000
(2)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi				2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	673.850	53.414	124.633								11.000			11.000
(3)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.				2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709.255	579.757	12.951	116.548								9.000			9.000
II	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					181.254	153.109	0	28.145								5.000			5.000
<i>1</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>							<i>0</i>									<i>0</i>			
(1)	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"				1190/QĐ-UBND ngày 04/5/2017; QĐ số 4291 ngày 31/12/2021	181.254	153.109	0	28.145								5.000			5.000
III	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					1.631.395	1.164.081	295.505	171.808								13.000			13.000
<i>1</i>	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</i>							<i>0</i>									<i>0</i>			
(1)	Dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"				1315/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	667.800	333.900	273.798	60.102								6.000			6.000
<i>2</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>							<i>0</i>									<i>0</i>			
(1)	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).				4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.300	458.875	0	25.425								500			500

(2)	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (Dự án FMCR) tỉnh Hà Tĩnh				286/QĐ-BNN-HTQT, ngày 21/1/2019	479.295	371.306	21.707	86.281									6.500		6.500
IV	GIAO THÔNG					1.378.583	987.571	276.537	114.474									10.000		10.000
<i>I</i>	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>							<i>0</i>										<i>0</i>		
(1)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2				617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/QĐ-UBND 19/5/2017	1.378.583	987.571	276.537	114.474									10.000		10.000
V	Y TẾ					76.429	66.762	2.279	7.388									4.000		4.000
<i>I</i>	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>							<i>0</i>										<i>0</i>		
(1)	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc				Số 2209/QĐ-UBND ngày 07/8/2017; điều chỉnh số 726/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh	76.429	66.762	2.279	7.388									4.000		4.000
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH HUỖNG NĂM 2023					-												474.585		474.585
I	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất					0												50.000		50.000
II	Dự kiến hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất					-												31.350		31.350
III	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					-												47.458		47.458
IV	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					-												45.000		45.000

V	Đối ứng kinh phí thực hiện các Đề án đầu tư phát triển					-											30.000			30.000
1	Trụ sở làm việc Công an 15 xã, thị trấn tại các huyện Thạch Hà, Lộc Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh				87/NQ-HĐND; 25/8/2022	66.892		66.892				12.000		12.000			30.000			30.000
VI	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương					4.083.405		1.733.416				643.169		643.169			270.777			270.777
1	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh				755; 12/4/2022	1.437.405		437.416				439.250		439.250			45.000			45.000
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn Thiên Cẩm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh				268/QĐ-BGTVT; 03/03/2022	1.076.000		226.000				-		-			60.000			60.000
3	Dự án xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài				3499; 22/10/2021	386.000		386.000				95.979		95.979			65.777			65.777
4	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh				1809; 31/8/2022	234.000		234.000				500		500			50.000			50.000
5	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh				956; 09/5/2022	950.000		450.000				107.440		107.440			50.000			50.000
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN XÓ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2023					21.000		21.000				5.000		5.000			10.000			10.000
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					21.000		21.000				5.000		5.000			5.000			5.000
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																-			
1	Nhà ký túc xá học sinh, Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh				1132; 02/6/2022	21.000		21.000				5.000		5.000			5.000			5.000
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																5.000			5.000
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023					13.559.225		11.481.581				5.127.614		5.127.614			1.877.100			1.877.100
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					80.000		65.000				15.500		15.500			20.000			20.000
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																0			
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	TP Hà Tĩnh	Dự án nhóm B, Công trình dân dụng cấp III	2022 - 2025	1078; 25/5/2022	80.000		65.000				15.500		15.500			20.000			20.000
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					230.000		175.000				45.980		45.980			41.698			41.698

a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																		0
1	Dự án Trung tâm Sản nhi tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	TP Hà Tĩnh	Dự án nhóm B, Công trình dân dụng cấp III	2022 - 2025	1008; 13/5/2022	170.000		120.000				30.560		30.560				26.698	26.698
2	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	TP Hà Tĩnh	Dự án nhóm B, Công trình dân dụng cấp III	2022 - 2025	572; 14/3/2022	60.000		55.000				15.420		15.420				15.000	15.000
III	VĂN HÓA					170.959		66.996				80.758		80.758				9.000	9.000
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023																		0
1	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	Nghi Xuân	-	2019 - 2023	3161/QĐ-UBND; 31/10/2017; 2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	170.959		66.996				80.758		80.758				9.000	9.000
IV	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					1.037.290		750.000				101.355		101.355				205.000	205.000
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																		0
1	Xử lý cấp bách đê tả Nghèn, huyện Lộc Hà	Lộc Hà	-	2020 - 2024	3235; 24/9/2021	182.290		120.000				92.355		92.355				25.000	25.000
b	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023																		0
1	Dự án âu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khâu, thị xã Kỳ Anh, Giai đoạn 2	Thị xã Kỳ Anh	300 tàu	2020 - 2024	94/HĐN D; 29/3/2017 16/NQ-HĐND; 17/7/2021	120.000		70.000				2.000		2.000				25.000	25.000
2	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận	Kỳ Anh	-	2022 - 2025	16/NQ-HĐND; 17/7/2021	485.000		360.000				3.000		3.000				90.000	90.000
3	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh	Đức Thọ	-	2022 - 2025	16/NQ-HĐND; 17/7/2021	250.000		200.000				4.000		4.000				65.000	65.000

V	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ					7.796.263		7.591.543					3.660.762		3.660.762		889.025		889.025
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																0		
1	Bồi thường GPMB, tái định cư DA Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	Thị xã Kỳ Anh	-	2008 - 2013	2925/QĐ-UBND, 20/10/2008; 683/QĐ	7.096.543		7.096.543					3.480.682		3.480.682		727.025		727.025
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																0		
1	Dự án Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh	L=8,8 km, Bn=30m, Bm=15m, Bvh=2x7,5m	2023 - 2025	756; 12/4/2022	450.520		295.000					76.560		76.560		95.000		95.000
2	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cum công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Vinh, huyện Cẩm Xuyên		2022 - 2025	2809; 05/8/2021	80.000		65.000					41.300		41.300		25.000		25.000
3	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bằng, huyện Lộc Hà	Xã Thạch Bằng, huyện Lộc Hà		2022 - 2025	3560; 27/10/2021	84.200		65.000					43.370		43.370		22.000		22.000
4	Dự án Đường nối Quốc lộ 8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ	Đức Thọ		2023 - 2025	952; 09/5/2022	85.000		70.000					18.850		18.850		20.000		20.000
VI	GIAO THÔNG					2.430.716		1.525.000					674.796		674.796		449.377		449.377
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																0		
1	Đường vào các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô và Phúc Trạch, huyện Hương Khê (đoạn K15+642,72 đến K25+252,86)	Hương Khê	9,6km	2020 - 2024	2941/QĐ-UBND, 19/10/2016; 2304/QĐ-UBND, 31/7/2020, 2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	100.725		80.000					93.823		93.823		5.000		5.000
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																0		

1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Lộc Yên - Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ Km39+030 - Km47+830)	Huyện Hương Khê	Theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi với bề rộng nền đường Bnền=9,0m; bề rộng mặt đường Bmặt8,0m; bề rộng lề đất Bld=2x0,5m=1,0m	2022 - 2025	2926; 17/8/2021	266.000	200.000						102.610	102.610	60.000	60.000	
2	Dự án nâng cấp, mở rộng đường nối Quốc lộ 1 tại ngã ba Thạch Long đi đường tỉnh ĐT.549	Huyện Thạch Hà và huyện Lộc Hà	Đường cấp IV	2022 - 2025	3243; 24/9/2021	90.000	75.000						46.600	46.600	30.000	30.000	
3	Dự án cải tạo mặt đường, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đường Quang Trung đoạn từ đường Nguyễn Huy Lung đến cầu Hộ Độ và bổ sung 01 đơn nguyên cầu Hộ Độ	TP Hà Tĩnh	Cầu BTCT DƯL; đường đô thị thứ yếu	2022 - 2025	2781; 03/8/2021	157.000	110.000						108.223	108.223	4.377	4.377	
4	Dự án Đường thị trấn Nghèn - Đồng Lộc, huyện Can Lộc	Huyện Can Lộc	dài 10km, đường cấp III, nền 11m, mặt 9m	2022 - 2025	2937; 18/8/2021	185.000	120.000						91.600	91.600	30.000	30.000	
5	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn	Hương Sơn	-	2022 - 2025	919; 04/5/2022	140.000	80.000						16.400	16.400	25.000	25.000	
6	Đường vành đai thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Tiên Sơn)	TX Hồng Lĩnh	3km, Bn=36m)	2023 - 2025	107; 13/01/2022	150.000	100.000						25.540	25.540	25.000	25.000	
7	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh	23km	2023 - 2026	956; 09/5/2022	950.000	450.000						101.890	101.890	180.000	180.000	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	-	2022 - 2025	344; 07/02/2022	124.991	100.000						40.960	40.960	25.000	25.000	
9	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	Hương Khê	-	2022 - 2025	903; 04/5/2022	185.000	140.000						26.200	26.200	45.000	45.000	

III	ĐẦU TƯ NÂNG CAO NĂNG LỰC Y TẾ DỰ PHÒNG, Y TẾ CƠ SỞ					264.500		230.000								230.000		230.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hà Tĩnh			2022-2023	87/NQ-HĐND ngày 25/8/2022	193.000		169.000								169.000		169.000	
2	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 19 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Hà Tĩnh			2022-2023	87/NQ-HĐND ngày 25/8/2022	71.500		61.000								61.000		61.000	
	KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA												270.394			195.530		195.530	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					473.200		350.000					263.100			183.280		183.280	
a	Đầu tư công trình nước sạch					473.200		350.000					38.000			48.150		48.150	
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (Giai đoạn 2)					32.000		24.000					2.500			1.000		1.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn huyện Can Lộc (giai đoạn 2)					31.650		23.750					2.500			1.000		1.000	
3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thiên Lộc cấp cho xã Vượng Lộc, huyện Can Lộc (GD2)					14.400		10.800					3.000			4.560		4.560	
4	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Quang (GD2)					14.000		10.500					3.100			4.250		4.250	
5	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên (GD3)					11.000		8.250					3.100			2.675		2.675	
6	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa từ nhà máy nước Khu Kinh tế Vũng Áng					12.000		9.000					4.000			1.000		1.000	
7	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã					14.800		7.500					2.600			2.400		2.400	
8	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân					11.200		5.500					2.500			1.500		1.500	
9	Thay thế nguồn cấp nước cho Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà					14.500		12.450					3.000			5.715		5.715	

10	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh (Gđ 1)					40.000		30.000					1.500				4.000		4.000
11	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh					13.000		9.750					500				4.500		4.500
12	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đá Hân, huyện					68.650		51.500					2.000				3.000		3.000
13	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò, huyện Hương Sơn (GĐ1)					62.950		47.200					2.000				3.000		3.000
14	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Ngân Trươi, huyện Vũ Quang (GĐ1)					55.250		41.450					2.000				2.000		2.000
15	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Đồng và vùng phụ cận, huyện Đức Thọ					60.000		45.000					2.000				3.000		3.000
16	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Lâm, huyện Hương Khê					14.800		11.100					1.000				3.000		3.000
17	Dự án sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Liên, huyện Hương Khê					3.000		2.250					700				1.550		1.550
b	Phân cho huyện, xã theo hệ số												225.100				135.130		135.130
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					30.000		12.007					1.041				3.656		3.656
1	Dự án đầu tư xây dựng Sân giao dịch việc làm tại Thành phố Hà Tĩnh	Cơ sở 2, Đường Phan Bội Châu, Phường				30.000		12.007					1.041				3.656		3.656
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												6.253				8.594		8.594
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023					5.400.131	#####	204.295	948.557								606.603	576.603	30.000
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					5.400.131	#####	204.295	948.557								606.603	576.603	30.000
I	ĐÔ THỊ					2.800.271	#####	-	590.616								340.000	340.000	-
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																-		
(1)	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)				2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1.239.119	956.040		283.070								100.000	100.000	

(2)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.				2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	673.850		178.047							150.000	150.000		
(3)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.				2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709.255	579.757		129.499							90.000	90.000		
II	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					181.254	153.109	-	28.145							30.000	30.000	-	
<i>I</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>								-							-			
(1)	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"				1190/QĐ-UBND ngày 04/5/2017; QĐ số 4291 ngày 31/12/2021	181.254	153.109		28.145							30.000	30.000		
III	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					963.595	830.181	21.708	111.705							139.374	139.374	-	
<i>I</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>								-							-			
(1)	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).				4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.300	458.875	-	25.425							94.374	94.374	-	
(2)	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (Dự án FMCR) tỉnh Hà Tĩnh				286/QĐ-BNN-HTQT, ngày 21/1/2019	479.295	371.306	21.708	86.280							45.000	45.000		
IV	GIAO THÔNG					1.378.583	987.571	182.587	208.424							80.000	50.000	30.000	
<i>I</i>	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								-							-			

(1)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2				613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/QĐ-UBND 19/5/2017	1.378.583	987.571	182.587	208.424									80.000	50.000	30.000
V	Y TẾ					76.429	66.762	-	9.667									17.229	17.229	-
I	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																			
(1)	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc				762/QĐ-UBND ngày 30/3/2020	76.429	66.762		9.667									17.229	17.229	
	KẾ HOẠCH VỐN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI NĂM 2023																	257.600	257.600	
I	Dự án Trung ương cấp phát 100%																	0	0	
I	Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ				762/QĐ-UBND ngày 30/3/2020	76.429	66.762		9.667									0		
II	Dự án Trung ương cấp phát một phần, ngân sách địa phương vay lại một phần																	257.600	257.600	
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023																	35.404	35.404	
1.1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).				4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.300	458.875	-	25.425									16.654	16.654	
1.2	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh				286/QĐ-BNN-HTQT, ngày 21/1/2019	479.295	371.306	21.708	86.280									11.250	11.250	

1.3	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh				1190/QĐ-UBND ngày 04/5/2017; QĐ số 4291 ngày 31/12/2021	181.254	153.109		28.145								7.500	7.500			
2	Các dự án dự kiến chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																	222.196	222.196		
2.1	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)				2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1.239.119	956.040		283.070									62.153	62.153		
2.2	Tiêu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"				2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	673.850		178.047									32.630	32.630		
2.3	Tiêu dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê" thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"				2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709.255	579.757		129.499									18.646	18.646		
2.4	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án BIIG2 (Khoản vay OCR)				613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg ngày 18/5/2018; 617/QĐ-UBND ngày 28/02/2018; 1366/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	1.378.583	987.571	182.587	208.424									108.767	108.767		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.253.951	28.294.352	140%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	6.779.931	8.661.068	128%
-	Thu NSDP hưởng 100%	6.028.366	8.057.727	134%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	751.565	603.341	80%
2	Thu bổ sung từ NSTW	12.811.520	12.095.640	94%
-	Thu bổ sung cân đối	7.097.029	7.097.029	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.714.491	4.998.611	87%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		140.711	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	400.000	7.259.184	
B	TỔNG CHI NSDP	20.253.951	27.958.080	138%
I	Chi cân đối NSDP	20.242.151	19.378.320	96%
1	Chi đầu tư phát triển	8.740.372	10.104.025	116%
2	Chi thường xuyên	11.168.053	9.269.858	83%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	18.200	3.097	17%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	100%
5	Dự phòng ngân sách	314.186		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.416.330	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	11.800	8.512	72%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.800	8.512	72%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	262.500	137.749	52%
1	Vay để bù đắp bội chi	262.500	137.749	52%

2	Vay để trả nợ gốc			
---	-------------------	--	--	--

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	12.580.000	6.646.840	24.299.964	16.060.963	193%	242%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	12.180.000	6.646.840	16.890.074	8.651.073	139%	130%
I	Thu nội địa	7.000.000	6.646.840	9.323.973	8.651.073	133%	130%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.122.385	1.122.385	1.107.828	1.107.828	99%	99%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			90.467	90.467		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.843.040	1.843.040	1.051.403	1.065.666	57%	58%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	614.000	614.000	801.280	801.280	131%	131%
5	Thuế thu nhập cá nhân	224.150	224.150	346.838	346.838	155%	155%
6	Thuế bảo vệ môi trường	770.000	557.957	788.349	283.658	102%	51%
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	375.000	375.000	630.828	630.828	168%	168%
8	Thu phí, lệ phí	133.000	66.400	162.709	93.449	122%	141%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>						
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>						
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.700	11.700	15.059	15.059	129%	129%

11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80.000	80.000	155.697	155.697	195%	195%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.600.000	1.600.000	3.804.821	3.804.821	238%	238%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0	48	48		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000	10.000	8.329	8.329	83%	83%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31.725	22.208	60.511	45.804	191%	206%
16	Thu khác ngân sách	170.000	105.000	264.672	173.342	156%	165%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14.000	14.000	34.087	26.912	243%	192%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	1.047	1.047	105%	105%
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.180.000	0	7.566.101		146%	
1	Thuế xuất khẩu			107.085			
2	Thuế nhập khẩu			42.195			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			611			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			87.955			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			7.325.817			
6	Thu khác			2.438			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			140.711	140.711		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	400.000		7.259.184	7.259.184		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	20.253.951	11.923.876	8.330.075	27.958.080	14.377.227	13.580.853	138%	121%	163%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.253.951	11.923.876	8.330.075	19.386.832	8.622.186	10.764.646	96%	72%	129%
I	Chi đầu tư phát triển	8.740.372	7.362.227	1.378.145	10.104.025	6.173.654	3.930.371	116%	84%	285%
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.740.372	7.362.227	1.378.145	10.039.105	6.108.734	3.930.371	115%	83%	285%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				903.837	57.536	846.301			
-	Chi khoa học và công nghệ				793	793	-			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.600.000	270.615	1.329.385				0%	0%	0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000	-				0%	0%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				76	76	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác				64.844	64.844	-			
II	Chi thường xuyên	11.168.053	4.324.153	6.843.900	9.269.858	2.435.583	6.834.275	83%	56%	100%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.890.261			3.476.180	651.621	2.824.559	89%		

2	Chi khoa học và công nghệ	53.553			52.522	48.494	4.028	98%		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	18.200	18.200		3.097	3.097	-	17%	17%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340		1.340	1.340	-	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	314.186	206.156	108.030			-	0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương						-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU						-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia						-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				8.416.330	5.600.123	2.816.207			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.253.951	27.958.080	138%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.136.782	7.224.908	118%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.923.876	8.622.186	72%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	7.362.227	6.173.654	84%
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế			
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	4.324.153	2.435.583	56%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.890.261	651.621	17%
2	Chi khoa học và công nghệ	53.553	48.494	91%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	899.311	523.232	58%
4	Chi văn hóa thông tin	103.496	49.602	48%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.082	29.765	61%
6	Chi thể dục thể thao	60.000	50.079	83%
7	Chi bảo vệ môi trường	152.000	41.559	27%
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.443.685	245.847	17%

9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.641.861	516.385	20%
10	Chi bảo đảm xã hội	761.405	33.468	4%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	18.200	3.097	17%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	100%
V	Dự phòng ngân sách	206.156		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8.416.330	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ															
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC															
	QLHC															
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	37.114		37.114	36.511		36.511			-			603			98%
2	Văn phòng UBND Tỉnh Hà Tĩnh	41.505		41.505	27.234		27.234			-			14.271			66%
3	Văn phòng Sở Ngoại vụ Hà Tĩnh	9.852		9.852	8.247		8.247			-	-	-	440			84%
4	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	47.159		47.159	24.488		24.488			-			22.671			52%
5	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh	11.861		11.861	11.781		11.781									99%
6	Văn phòng Sở văn hoá - Thể thao và Du lịch	12.582		12.582	12.280		12.280			-			200			98%
7	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	10.055		10.055	9.972		9.972						83			99%

31	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	3.610	3.610	3.079	3.079				-						85%
32	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	1.934	1.934	1.934	1.934				-			-			100%
33	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm Hà Tĩnh	17.325	17.325	16.226	16.226										94%
34	Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8.793	8.793	7.733	7.733							8			88%
35	Ban QL dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	-	0	1.368	1.368				-						
36	Trung Hồ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh Hà Tĩnh	4.992	4.992	4.797	4.797				-						96%
37	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hà Tĩnh	2.028	2.028	2.018	2.018				-			10			100%
38	Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh Hà Tĩnh	4.160	4.160	4.160	4.160				-						100%
39	Trung tâm Dịch thuật và dịch vụ đối ngoại	534	534	372	372				-			-			70%
40	Đoàn Luật sư	198	198	186	186										94%
41	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.996	3.996	3.811	3.811										95%
42	Phòng Công chứng số 1	687	687	675	675										98%
43	Phòng Công chứng số 2	612	612	606	606										99%
44	Ban Quản lý khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	1.791	1.791	1.791	1.791				-						100%
45	Tổng đội TNXP xây dựng vùng KTM Tây sơn	981	981	981	981				-						100%
46	Tổng đội TNXP xây dựng vùng kinh tế Phúc Trạch	746	746	1.229	1.229				-						165%
47	Trung tâm hướng nghiệp PTKT thủy sản TNXP Hà Tĩnh	320	320	320	320				-						100%
48	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh	1.320	1.320	1.320	1.320				-						100%

49	Ban Quản lý Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	611	611	611	611			-						100%
50	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	4.073	4.073	2.596	2.596			-			-			64%
51	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	3.115	3.115	3.115	3.115			-						100%
52	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.510	1.510	1.510	1.510			-						100%
53	Trung tâm Nghiên cứu phát triển nấm và Tài nguyên sinh vật tính	2.380	2.380	2.937	2.937			-			595			123%
54	Văn phòng Quỹ Phát triển KHCN tỉnh	2.700	2.700	2.700	2.700			-						100%
55	Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài chính công	1.960	1.960	1.692	1.692			-			-			86%
56	Hội đồng thẩm định giá nhà nước thường xuyên cấp tỉnh	1.100	1.100	1.100	1.100			-						100%
57	SN Giáo dục													
	<i>Trường Trung học phổ thông Vũ Quang</i>	5.603	5.603	5.603	5.603			-			-			100%
	<i>Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Công Trứ</i>	11.142	11.142	11.142	11.142			-			-			100%
	<i>Trường Phổ thông Trung học Nguyễn Du</i>	14.708	14.708	14.709	14.709			-						100%
	<i>Trường Trung học Phổ thông Hương Sơn</i>	14.683	14.683	14.715	14.715			-			-			100%
	<i>Trường Trung học Phổ thông Lê Hữu Trác</i>	10.147	10.147	10.176	10.176			-						100%
	<i>Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai</i>	15.018	15.018	14.934	14.934			-			84			99%
	<i>Trường Trung học Phổ thông Đức Thọ</i>	6.345	6.345	6.602	6.352			250		250				104%
	<i>Trường Trung học Phổ thông Cao Thắng</i>	8.702	8.702	9.851	9.701			150		150	-			113%
	<i>Trường Trung học Phổ thông Trần Phú</i>	13.856	13.856	13.822	13.822			-			44			100%
	<i>Trường Trung học phổ thông Lý Chính Thắng</i>	7.466	7.466	7.639	7.489			150		150				102%
	<i>Trường Trung học Phổ thông Hồng Lĩnh</i>	18.260	18.260	19.260	19.260			-						105%

	<i>Trường Trung học phổ thông Hàm Nghi</i>	9.954	9.954	9.954	9.954				-			-			100%
	<i>Trường Trung học phổ thông Hương Khê</i>	19.024	19.024	19.024	19.024				-			-			100%
	<i>Trường THPT Thành Sen</i>	10.182	10.182	11.308	11.308				-						111%
	<i>Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đồng Chi</i>	7.903	7.903	7.903	7.903				-						100%
	<i>Trường trung học phổ thông Nghi Xuân</i>	12.134	12.134	13.097	13.097				-			-			108%
	<i>Trường THPT Cù Huy Cận</i>	6.145	6.145	6.145	6.145				-						100%
	<i>Trường THPT Nguyễn Thị Bích Châu</i>	8.132	8.132	9.251	9.251				-						114%
	<i>Trường THPT Nguyễn Đình Liễn</i>	6.996	6.996	6.996	6.996				-			-			100%
	<i>Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh</i>	3.102	3.102	3.102	3.102				-						100%
58	SN Y tế														
	<i>Bệnh viện Đa khoa huyện Hương Khê</i>	4.847	4.847	2.611	2.611				-			230			54%
	<i>Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Xuyên</i>	5.502	5.502	2.976	2.976				-			400			54%
	<i>Bệnh viện Đa khoa huyện Lộc Hà</i>	4.782	4.782	2.273	2.273				-			509			48%
	<i>Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa Hà Tĩnh</i>	3.926	3.926	3.886	3.886				-			40			99%
	<i>Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh</i>	4.848	4.848	2.004	2.004				-			1.814			41%
	<i>Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh</i>	2.751	2.751	2.631	2.631				-			60			96%
	<i>Bệnh viện mắt Hà Tĩnh</i>	1.176	1.176	1.093	1.093				-						93%
	<i>Bệnh viện Tâm thần Hà Tĩnh</i>	9.969	9.969	9.794	9.794				-						98%
	<i>Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Tĩnh</i>	7.478	7.478	6.248	6.248				-						84%
	<i>Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh</i>	17.759	17.759	15.197	15.197				-			1.086			86%
	<i>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh</i>	33.588	33.588	7.704	7.704				-			14.650			23%

	<i>Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh</i>	5.709		5.709	5.690		5.690								100%
	<i>Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh</i>	3.873		3.873	3.857		3.857								100%
	<i>Hạt kiểm lâm huyện Hương Khê</i>	7.208		7.208	7.208		7.208								100%
	<i>Hạt Kiểm lâm Thị xã Hồng Lĩnh</i>	1.909		1.909	1.909		1.909								100%
	<i>Hạt Kiểm lâm huyện Thạch Hà</i>	2.896		2.896	2.896		2.896								100%
	<i>Hạt Kiểm lâm huyện Cẩm Xuyên</i>	3.087		3.087	3.087		3.087								100%
	<i>Hạt Kiểm lâm huyện Kỳ Anh</i>	4.011		4.011	4.011		4.011								100%
	<i>Hạt Kiểm lâm huyện Can Lộc</i>	2.420		2.420	2.420		2.420								100%
	<i>Ban Quản lý các cảng cá Hà Tĩnh</i>	3.356		3.356	3.319		3.319								99%
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	10.082		10.082	10.073		10.073								100%
	<i>Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR</i>	3.561		3.561	3.561		3.561								100%
	<i>Hạt Kiểm lâm thị xã Kỳ Anh</i>	2.137		2.137	2.137		2.137								100%
	<i>Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh</i>	1.000		1.000	1.000		1.000								100%
	<i>Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê</i>	8.662		8.662	8.653		8.653								100%
60	Làng trẻ em mồ côi	7.425		7.425	6.085		6.085			-			2.263		82%
61	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội	7.152		7.152	7.150		7.150			-			-		100%
62	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh	2.443		2.443	2.443		2.443			-			-		100%
63	Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	6.182		6.182	8.185		8.185			-			-		132%

64	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Hà Tĩnh	6.365	6.365	6.146	6.146	-	26	97%	
65	Bảo tàng tỉnh	2.823	2.823	2.746	2.746	-	147	97%	
66	Nhà hát nghệ thuật truyền thống Hà Tĩnh	6.903	6.903	6.903	6.903	-		100%	
67	Thư viện tỉnh Hà Tĩnh	4.191	4.191	4.215	4.215	-		101%	
68	Ban Quản lý Di tích Nguyễn Du	2.443	2.443	2.943	2.643	300	300	120%	
69	Ban Quản lý di tích Trần Phú	1.171	1.171	1.171	1.171			100%	
70	Trung tâm Quảng bá, Xúc tiến Văn hoá-Du lịch	2.086	2.086	1.837	1.837	-	289	88%	
71	Ban Quản lý khu di tích Cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	1.730	1.730	2.499	2.499	-	132	144%	
72	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	10.623	10.623	11.647	11.647	-	3	110%	
73	Trường Chính trị Trần Phú	11.342	11.342	12.045	12.045	-		106%	
74	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	34.469	34.469	35.440	35.440	-	-	103%	
75	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	9.974	9.974	9.956	9.956	-		100%	
76	Trường Trung cấp kỹ nghệ Hà Tĩnh	11.097	11.097	11.097	11.097	-	-	100%	
77	Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng	10.246	10.246	10.246	10.246	-	-	100%	
78	Trường Mầm non Đại học Hà Tĩnh	26	26	26	26	-		100%	
79	Trường TH, THCS và THPT - Đại học Hà Tĩnh	1.000	1.000	999	999	-		100%	
80	Trường Cao đẳng kỹ thuật Việt - Đức	28.717	28.717	27.671	27.671	-	1.018	96%	
81	Văn phòng trường Đại học Hà Tĩnh(1028959)	46.417	46.417	35.941	35.941	-	10.373	77%	
82	Trung tâm Thể dục, Thể thao	52.864	52.864	53.933	53.933	-	1.410	102%	
83	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	5.180	5.180	4.804	4.604	200	-	200	93%

84	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	7.039	7.039	7.239	7.039			200		200				103%
85	Văn phòng Đăng ký đất đai	9.720	9.720	9.720	9.720			-						100%
86	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Kỹ thuật địa chính	9.264	9.264	8.779	8.779			-		336				95%
87	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	9.220	9.220	8.769	8.769			-		450				95%
88	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	9.594	9.594	9.555	9.555			-						100%
89	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	33.973	33.973	29.873	29.873			-		4.100				88%
90	Ban Quản lý khu vực mỏ sắt Thạch Khê	1.618	1.618	1.605	1.605			-						99%
91	Văn phòng Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	16.491	16.491	13.079	13.079			-		3.400				79%
92	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ Khu kinh tế tỉnh	3.795	3.795	3.795	3.795			-						100%
93	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	2.500	2.500	2.500	2.500			-						100%
94	Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh	81	81	81	81			-						100%
95	Văn phòng UBMTTQ tỉnh	9.618	9.618	9.683	9.683			-		500				101%
96	Văn phòng Tỉnh đoàn	6.703	6.703	6.503	6.503			-		200				97%
97	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.602	8.602	8.350	8.350			-		200				97%
98	Văn phòng Hội Nông dân	6.741	6.741	6.541	6.541			-		200				97%
99	Trung tâm no trợ nông dân tỉnh	1.178	1.178	1.178	1.178			-						100%
100	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.899	2.899	2.799	2.799			-		100				97%
101	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh	2.942	2.942	2.942	2.942			-						100%
102	Liên minh Hợp tác xã	3.061	3.061	3.061	3.061			-						100%
103	Liên hiệp Các hội khoa học và kỹ thuật	1.696	1.696	1.696	1.696			-						100%
104	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	539	539	539	539			-						100%
105	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	2.228	2.228	2.208	2.208			-		20				99%

106	Chi hội Nhà văn Việt Nam tại Hà Tĩnh	80	80	77	77					-					96%
107	Hội Nhà báo	1.290	1.290	1.297	1.297					-					101%
108	Hội Luật gia	680	680	680	680					-					100%
109	Hội chữ thập đỏ	1.750	1.750	1.750	1.750					-					100%
110	Chi Hội Nhạc sĩ Việt Nam tỉnh Hà Tĩnh	25	25	25	25					-					100%
111	Hội kiến trúc sư Hà Tĩnh	88	88	88	88					-					100%
112	Hội người cao tuổi tỉnh	648	648	648	648					-					100%
113	Hội người mù Hà Tĩnh	1.628	1.628	1.628	1.628					-					100%
114	Hội Đông y Hà Tĩnh	667	667	704	704					-					106%
115	Hội nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin Hà Tĩnh	795	795	795	795					-					100%
116	Hội cựu Thanh niên xung phong Hà Tĩnh	579	579	579	579					-					100%
117	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	649	649	631	631					-					97%
118	Hội Khuyến học tỉnh	651	651	651	651					-					100%
119	Hội Kế hoạch hoá gia đình tỉnh	63	63	63	63					-					100%
120	Hội Châm cứu Hà Tĩnh	57	57	57	57					-					100%
121	Hội Liên hiệp thanh niên Hà Tĩnh	271	271	271	271					-					100%
122	Ban chấp hành Hội Tâm năng dưỡng sinh - Phục hồi sức khỏe tỉnh Hà Tĩnh	90	90	90	90					-					100%
123	Hội Cựu Giáo chức Hà Tĩnh	107	107	107	107					-					100%
124	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Hà Tĩnh	115	115	115	115					-					100%
125	Hiệp Hội Doanh nghiệp Hà Tĩnh	189	189	189	189					-					100%
126	Hội Làm vườn và Trang trại Hà Tĩnh	90	90	90	90					-					100%
127	Hội khoa học kinh tế Hà Tĩnh	40	40	40	40					-					100%
128	Câu lạc bộ Thơ Đường luật Hà Tĩnh	15	15	15	15					-					100%





QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	7.336.439	6.136.782	1.199.657	313.197	850.107	36.353	7.224.908	6.025.251	1.199.657	313.197	850.107	36.353	98%	98%	100%	100%	100%	100%
1	Huyện Kỳ Anh	635.215	536.008	99.207	10.097	85.539	3.571	621.045	521.838	99.207	10.097	85.539	3.571	98%	97%	100%	100%	100%	100%
2	TX Kỳ Anh	435.935	311.975	123.960	19.933	102.195	1.832	430.989	307.028	123.960	19.933	102.195	1.832	99%	98%	100%	100%	100%	100%
3	Huyện Cẩm Xuyên	696.371	615.062	81.309	18.545	58.801	3.963	679.684	598.375	81.309	18.545	58.801	3.963	98%	97%	100%	100%	100%	100%
4	TP Hà Tĩnh	451.100	295.255	155.845	65.160	89.184	1.501	443.624	287.779	155.845	65.160	89.184	1.501	98%	97%	100%	100%	100%	100%
5	Huyện Thạch Hà	737.851	626.726	111.125	16.063	91.455	3.607	724.676	613.552	111.125	16.063	91.455	3.607	98%	98%	100%	100%	100%	100%
6	Huyện Can Lộc	671.504	594.928	76.576	18.584	53.538	4.454	662.176	585.600	76.576	18.584	53.538	4.454	99%	98%	100%	100%	100%	100%
7	Huyện Đức Thọ	594.513	529.340	65.173	16.055	45.268	3.851	590.831	525.657	65.173	16.055	45.268	3.851	99%	99%	100%	100%	100%	100%
8	Huyện Nghi Xuân	449.674	400.897	48.777	19.683	26.522	2.572	444.234	395.457	48.777	19.683	26.522	2.572	99%	99%	100%	100%	100%	100%
9	Huyện Hương Sơn	754.547	657.625	96.922	21.318	72.072	3.532	744.209	647.287	96.922	21.318	72.072	3.532	99%	98%	100%	100%	100%	100%
10	Huyện Hương Khê	682.776	573.257	109.519	24.588	81.995	2.936	668.936	559.417	109.519	24.588	81.995	2.936	98%	98%	100%	100%	100%	100%
11	TX Hồng Lĩnh	395.252	280.646	114.606	52.327	61.397	882	392.725	278.119	114.606	52.327	61.397	882	99%	99%	100%	100%	100%	100%
12	Huyện Vũ Quang	399.363	329.403	69.960	16.275	52.670	1.015	396.762	326.802	69.960	16.275	52.670	1.015	99%	99%	100%	100%	100%	100%
13	Huyện Lộc Hà	432.337	385.660	46.677	14.569	29.471	2.637	425.016	378.339	46.677	14.569	29.471	2.637	98%	98%	100%	100%	100%	100%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3		
	TỔNG CỘNG	27.820	-	27.820	151.174	104.800	46.373	151.174	104.800	935	-	46.373	6.803	-			
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.354	-	25.354	148.240	103.049	45.191	148.240	103.049	935	-	45.191	6.803	-	585%		178%
1	Tại cấp tỉnh	8.719	-	8.719	7.303	-	7.303	7.303	-	-	-	7.303	6.803	-	84%		84%
a	Các cơ quan, ban ngành cấp tỉnh	8.219	-	8.219	6.803	-	6.803	6.803	-	-	-	6.803	6.803	-	83%		83%
-	Chi cục Phát triển nông thôn	900		900	168	-	168	168	-			168	168		19%		19%
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	120		120	120		120	120	-			120	120		100%		100%
-	Liên minh Hợp tác xã	200		200	200		200	200	-			200	200		100%		100%
-	Văn phòng điều phối NTM tỉnh	5.799		5.799	5.119		5.119	5.119	-			5.119	5.119		88%		88%
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	250		250	250		250	250	-			250	250		100%		100%
-	Hội Nông dân	150		150	150		150	150	-			150	150		100%		100%
-	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	300		300	300		300	300	-			300	300		100%		100%
-	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	350		350	347		347	347	-			347	347		99%		99%
-	Ủy ban MT Tổ quốc	150		150	150		150	150	-			150	150		100%		100%

-	Huyện Nghi Xuân	-			119	-	119										
-	Huyện Hương Sơn	-			-	-											
-	Huyện Hương Khê	-			-	-											
-	TX Hồng Lĩnh	-			-	-											
-	Huyện Vũ Quang	-			-	-											
-	Huyện Lộc Hà	-			-	-	-										
-	Vốn sự nghiệp từ NSTW thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2021 chuyển nguồn sang 2022	2.466		2.466	-											0%	0%
2	Vốn đầu tư từ năm 2020 chuyển nguồn sang 2021 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				1.751	1.751		1.751	1.751								
-	Chương trình 30a - Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo				1.741	1.741		1.741	1.741								
-	Chương trình 135 - Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn				10	10		10	10								
-	Kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019 hết nhiệm vụ chi, hủy dự toán				0	0		0	0								